

TÍNH MINH BẠCH TRONG CHỈ SỐ CẠNH TRANH CẤP TỈNH
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH VĨNH LONG

Cao Thanh Phong^{1*}

TRANSPARENCY IN THE PROVINCIAL COMPETITIVENESS INDEX
THE CASE OF VINH LONG PROVINCE, VIETNAM

Cao Thanh Phong^{1*}

Tóm tắt – Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu khác nhau. Năm 2021, bộ chỉ số PCI được hoàn thiện và bổ sung các chỉ tiêu mới nhằm tạo sự tổng quan, toàn diện và hỗ trợ bộ máy nhà nước ở các địa phương trong công tác quản trị công và thu hút đầu tư. Thông qua báo cáo PCI 2021, tác giả đã tiến hành thống kê, phân tích các chỉ tiêu năng lực cạnh tranh của tỉnh Vĩnh Long. Sử dụng phương pháp tổng hợp lý thuyết, phân tích số liệu thứ cấp, nghiên cứu tập trung vào chỉ số tính minh bạch, qua đó phát hiện các mặt tích cực cũng như hạn chế của tỉnh trong bối cảnh so sánh tại Đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó, nghiên cứu đề xuất vận dụng mô hình UTAUT2 nhằm tạo ra khung lý thuyết để gia tăng sự gia nhập và sử dụng các thông tin điện tử của cộng đồng doanh nghiệp, cải thiện bộ chỉ số PCI và xác định hướng quản trị công cho tỉnh Vĩnh Long trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: chính phủ điện tử, năng lực cạnh tranh, PCI, tính minh bạch, UTAUT2.

Abstract – The Provincial Competitiveness Index is increasingly being studied in scholarly articles. In 2021, the index was completed and added new indicators to increase the overview, compre-

hensiveness, and support of the state apparatus in the provinces and cities in public administration and investment attraction. Using the Provincial Competitiveness Index 2021 Report, the authors have made statistics and analyzed the competitiveness indicators of Vinh Long Province. With theoretical synthesis and analysis of secondary data, the study concentrates on transparency indicators, aiming to detect the positive aspects as the limitations of the province in the context of comparison in the Mekong Delta. Through the results, the authors have proposed the UTAUT2 model to create a theoretical framework to increase the participation and use of electronic information in the business community, which improves PCI and determines the direction of public administration in the coming time.

Keywords: competitiveness, e-government, Provincial Competitiveness Index (PCI), transparency, UTAUT2.

I. GIỚI THIỆU

Với sự phát triển ngày càng sâu rộng của nền kinh tế, một khía cạnh được tập trung nghiên cứu và phát triển là năng lực cạnh tranh của các cấp địa phương. Năng lực này là khả năng thu hút đầu tư của các địa phương đến ‘khách hàng’ của mình (người lao động, du khách, nhà đầu tư trong nước, ngoài nước và thị trường xuất khẩu). Qua đó, việc mở rộng kinh doanh giúp mang lại cơ hội việc làm, thu nhập cho người dân địa phương, gia tăng giá trị sản phẩm địa phương (GDP) và ngân sách được cải thiện. Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế giúp giảm thất nghiệp, cải thiện đời sống xã hội và quan trọng hơn là nâng cao khả

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày nhận bài: 08/10/2022; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 12/12/2022; Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2022
*Tác giả liên hệ: phongct@vlute.edu.vn
¹Vinh Long University of Technology Education, Vietnam
Received date: 08th October 2022; Revised date: 12th December 2022; Accepted date: 26th December 2022
*Corresponding author: phongct@vlute.edu.vn

năng khai thác nguồn lực hiện có mà chưa được đầu tư đúng mức.

Các mô hình đo lường năng lực cạnh tranh được Porter [1] đề xuất, sau đó được điều chỉnh và áp dụng trong việc đánh giá khả năng cạnh tranh của các quốc gia, chia nhỏ hơn có thể là một vùng lãnh thổ, tỉnh hay thành phố các cấp. Theo Porter [1], các tiêu chí đo lường là: (1) sự cạnh tranh hoặc hợp tác của các doanh nghiệp; (2) độ hấp dẫn trong thu hút cơ hội kinh doanh của địa phương; (3) số lượng và chất lượng lực lượng lao động lành nghề tại cơ sở; (4) yếu tố đầu vào thông qua các ngành công nghiệp phụ trợ và lĩnh vực dịch vụ; và (5) tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, lợi thế cạnh tranh của quốc gia hay địa phương được Ngân hàng Thế giới (WB) [2] tiếp cận theo ba nhóm đặc điểm sau: (1) yếu tố tài nguyên, lợi thế tự nhiên thể hiện nguồn lực nội tại; (2) sự cạnh tranh vĩ mô (cơ sở hạ tầng, thể chế chính trị) thể hiện trình độ quản trị; (3) sự cạnh tranh vi mô (chất lượng môi trường kinh doanh, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp) thể hiện mức hấp dẫn của ngành kinh doanh.

Thực tế cho thấy, chính quyền địa phương góp phần rất lớn trong tiến trình phát triển và hội nhập của nền kinh tế quốc gia. Chính quyền các cấp tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn. Mặc dù một số địa phương có xuất phát điểm kém hấp dẫn (vị trí địa lý khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, nguồn lao động hạn hẹp và quy mô thị trường tương đối nhỏ), nhưng đã thành công trong thu hút đầu tư dẫn đến cải thiện đời sống người dân. Những thành công đó khiến các nhà nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước quan tâm đến vai trò cạnh tranh cấp tỉnh ở Việt Nam.

Dù còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu và nhất là dịch Covid-19, GRDP của tỉnh Vĩnh Long giảm 1,05% so với năm 2020 nhưng GRDP bình quân đầu người tăng 1,1 triệu đồng, đạt 56,6 triệu đồng; sản xuất nông nghiệp ổn định; thu ngân sách đạt 100,8% dự toán. Tỉnh tiếp tục huy động được các nguồn lực đầu tư cho kinh tế địa phương với hơn 95% doanh nghiệp trong khu công nghiệp và hơn 89% doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp đã hoạt động trở lại sau dịch bệnh. Đây là yếu tố rất quan trọng để tỉnh Vĩnh Long có thể phấn đấu

hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế – xã hội năm 2022 [3]. Trong nghiên cứu này, tác giả tiến hành phân tích chỉ số PCI năm 2021 của tỉnh Vĩnh Long và đề xuất nâng cao chỉ số này thông qua nội dung ‘tính minh bạch’ trong chỉ số PCI. Đó là một xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 tại Việt Nam, công cuộc số hóa và tối ưu hóa quản trị công trong thời gian tới.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

A. Năng lực cạnh tranh và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam

Nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh cấp địa phương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (US-Aid) xây dựng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Provincial Competitiveness Index). PCI được dùng để đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố các cấp về chất lượng điều hành trong việc xây dựng môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp dân doanh. Qua một số lần điều chỉnh, kể từ năm 2013, bộ chỉ số PCI bao gồm 10 chỉ số thành phần, theo đó, một tỉnh xếp hạng năng lực cạnh tranh cao tức là được các doanh nghiệp dân doanh hoạt động trên địa bàn tỉnh đánh giá cao so với tỉnh thành khác [4]. PCI đo lường giá trị của 10 yếu tố: (1) gia nhập thị trường, (2) tiếp cận đất đai, (3) tính minh bạch, (4) chi phí thời gian, (5) chi phí không chính thức, (6) cạnh tranh bình đẳng, (7) tính năng động của chính quyền các cấp, (8) chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, (9) đào tạo lao động và (10) thiết chế pháp lý, an ninh trật tự. Qua báo cáo PCI 2021, 11.312 doanh nghiệp ở 63 tỉnh, thành trên cả nước đã cung cấp các thông tin phản hồi về khảo sát, giúp chính quyền địa phương các cấp thúc đẩy cải cách, xác nhận các tồn tại và qua đó nâng cao chất lượng thực thi, cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm thu hút đầu tư [5].

Cho đến nay, PCI được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đậu Anh Tuấn [6] sử dụng kết quả điều tra PCI ở các doanh nghiệp nước ngoài trong năm 2013 và 2014 để đánh giá môi trường đầu tư kinh doanh chung của Việt Nam. Hồ Chí Dũng và cộng sự [7] nghiên cứu ảnh hưởng của các

yếu tố cấu thành PCI đến sự hài lòng của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh. Một số nghiên cứu dựa vào chỉ số PCI để phân tích năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư ở các địa phương (Hà Giang, Quảng Trị, Bắc Ninh, Kiên Giang). Nguyễn Mạnh Cường và Hồ Văn Long [8] nghiên cứu dữ liệu PCI, FDI của 45 tỉnh thành trong cả nước giai đoạn 2012 – 2016, kết quả cho thấy các chỉ tiêu khác nhau sẽ có sự khác biệt trong thu hút FDI của các địa phương. Hơn nữa, Hồ Chí Dũng và cộng sự [7] đưa ra lập luận rằng PCI càng cao thì sức hấp dẫn của tỉnh, thành phố các cấp đối với các nhà đầu tư càng lớn. Do đó, quyết định đầu tư chịu ảnh hưởng nhiều bởi sự hài lòng đối với môi trường kinh doanh của địa phương.

B. Tính minh bạch và chính phủ điện tử

Các học giả nghiên cứu về tính minh bạch đã đưa ra các khái niệm và hướng tiếp cận khác nhau, nhưng phần đông tập trung vào sự tiếp nhận các luồng thông tin giữa các đối tượng trao đổi. Tính minh bạch được hiểu là sự truyền đạt thông tin (kinh tế, xã hội và chính trị) một cách đúng lúc, đáng tin cậy và có thể tiếp cận được bởi tất cả các bên liên quan [9]. Khi bàn về khu vực công, Armstrong [10] đề xuất tính minh bạch đề cập đến việc người dân tiếp cận kịp thời, không giới hạn về các quyết định và thành quả của chính quyền địa phương. Ngoài ra, trách nhiệm giải trình của chính quyền được thực hiện với bước đầu tiên là làm rõ tính minh bạch trong quá trình đó [11]. Việc công khai đầy đủ thông tin một cách thích hợp và đúng thời điểm có nhiều hình thức như báo cáo thường niên, tổ chức họp báo, hội nghị, công bố báo chí, hay qua trang web của cơ quan chính quyền. Trong đó, hình thức qua website giúp người dân dễ dàng tiếp cận, qua đó tính minh bạch và trách nhiệm giải trình được nâng cao. Vì vậy, việc phổ biến qua Internet và trang web giúp cải thiện tính minh bạch trong quản trị công và gia tăng khả năng tương tác với người dân ở địa phương [12].

Việc vận dụng công nghệ thông tin vào quản trị công đã cho ra đời một khái niệm ‘quản trị điện tử’ hay ‘chính phủ điện tử’. Theo UNESCO, quản trị điện tử (e-Governance) là ‘việc khu vực công sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs) để cải thiện việc phục vụ và cung cấp

thông tin, thúc đẩy người dân tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi các quyết sách của nhà nước ngày càng công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình hơn’ [13, p.12]. Xét riêng về chính phủ điện tử, đây là một trong những phương thức quan trọng để tăng cường sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và là cách thức để đáp ứng các đòi hỏi cơ bản của quản trị nhà nước hiện đại [14]. Nghiên cứu các dự án chính phủ điện tử ở các nước đang phát triển, Bhatnagar [15] phát hiện rằng chính phủ điện tử góp phần cải thiện quản trị công bằng cách tăng tính minh bạch, giảm tham nhũng, chi phí giao dịch và cải thiện chất lượng dịch vụ. Tương tự, nghiên cứu của Phan Thị Thúy Quỳnh [16] cho biết mối quan hệ tích cực giữa ứng dụng công nghệ thông tin và tính minh bạch nhà nước trên trang web của 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

Qua đó, ta thấy các lợi ích khi triển khai chính phủ điện tử hay quản trị điện tử cho cả chính quyền địa phương các cấp cũng như người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo báo cáo của Liên minh Viễn thông Quốc tế [17], trong bối cảnh triển khai chính phủ điện tử tại các nước đang phát triển, việc vận dụng một cách hiệu quả tiến bộ công nghệ và mạng lưới thông tin là một thách thức không hề nhỏ. Báo cáo nêu rõ nhiều rủi ro và trở ngại trong việc cung cấp và phát triển dịch vụ chính phủ điện tử. Nguyên do xuất phát từ sự phức tạp công nghệ, quy trình không thống nhất, giai đoạn bị trùng lặp và bên cạnh đó là sự khó thích ứng của người dân với sự thay đổi hình thức công nghệ hiện đại. Hơn thế nữa, Guida and Crow [18] đã phân tích và liệt kê các lý do dẫn đến chính phủ điện tử thất bại: (1) công nghệ không phù hợp, (2) không có sự liên kết của nhà tài trợ quốc tế, cơ quan tài trợ dự án và người thụ hưởng dự án trong thực tế, và (3) việc lạm dụng phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) của chính quyền mà không đối trọng đến nhu cầu người dùng (người dân trong vùng lãnh thổ). Bên cạnh đó, họ nhấn mạnh yếu tố quản trị cũng góp phần làm chậm tiến trình điện tử hóa quản trị công như thiếu sự minh bạch, thiếu sự tham gia của người dân, bộ máy quan liêu, quy định pháp lý lạc hậu và nguồn nhân lực yếu kém.

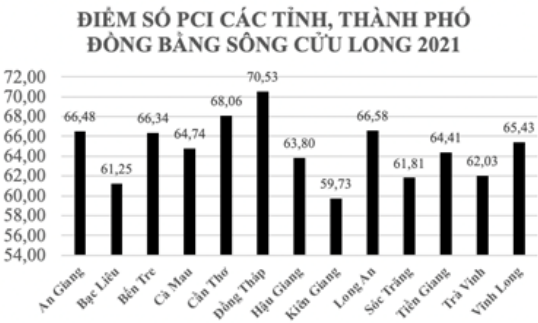
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp lí thuyết, phân tích số liệu thứ cấp – chỉ số PCI năm 2021 của tỉnh Vĩnh Long và so sánh với các tỉnh, thành phố khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Bên cạnh đó, nghiên cứu đi sâu phân tích chỉ số ‘tính minh bạch’ để xác định thực trạng, làm căn cứ đề xuất kiến nghị. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả bộ dữ liệu PCI 2021 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (US-Aid) công bố và so sánh chỉ số PCI 13 tỉnh, thành phố ở ĐBSCL.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. Tổng quan chỉ số PCI năm 2021 tại các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long

Kết quả PCI 2021 của tỉnh Vĩnh Long so với các tỉnh, thành phố khác tại ĐBSCL có nhiều sự thay đổi về điểm số và thứ hạng so với năm 2020 [5]. Với 65,43 điểm (giảm 3,91 điểm so với năm 2020), tỉnh Vĩnh Long xếp hạng 6/13, thành vùng ĐBSCL (giảm 3 bậc so với năm 2020), xếp hạng 23/63 tỉnh, thành của cả nước (giảm 17 bậc so với năm 2020), thuộc nhóm có chất lượng điều hành Khá (so với Tốt của năm 2020). Các tỉnh, thành phố trong nhóm có chất lượng điều hành tốt là Đồng Tháp, Cần Thơ. Thứ hạng điểm số PCI năm 2021 được trình bày như Hình 1.



Hình 1: Điểm số PCI các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu báo cáo PCI 2021 của VCCI và US-Aid [5]

Năm 2021, tỉnh Vĩnh Long có sáu chỉ số giảm điểm và giảm hạng là: tiếp cận đất đai và sự ổn

định trong sử dụng đất, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động của chính quyền tỉnh và đào tạo lao động. Thông tin chi tiết được trình bày tại Bảng 1.

B. So sánh tính minh bạch trong báo cáo PCI của tỉnh Vĩnh Long so với các tỉnh, thành phố trong khu vực

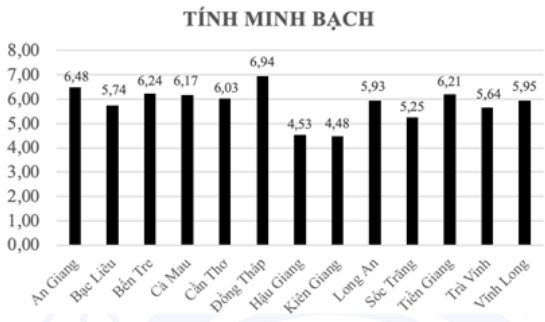
Chỉ số thành phần tính minh bạch cho biết chất lượng cung cấp thông tin mà doanh nghiệp thường quan tâm trên cổng/trang thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố các cấp hiện nay (chính sách ưu đãi đầu tư, thủ tục hành chính, văn bản chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh) và đo lường mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh địa phương (sự hiểu biết của doanh nghiệp về khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế, dự đoán của doanh nghiệp trước những thay đổi trong quy định pháp luật do tỉnh ban hành). Trong năm 2021, tỉnh Vĩnh Long đạt 5,95 điểm (giảm 0,16 điểm so với năm 2020), xếp hạng 7/13 ĐBSCL và hạng 34/63 tỉnh, thành phố (giảm 14 bậc so với năm 2020), điểm của chỉ số này đang có xu hướng giảm [5]. Sự so sánh chỉ số ‘tính minh bạch’ các tỉnh, thành ĐBSCL được thể hiện ở Hình 2.

Năm 2021, chỉ số này được bổ sung bốn chỉ tiêu liên quan đến chất lượng cung cấp thông tin trên trang web của tỉnh, chỉ tiêu thỏa thuận khoản thuế phải nộp để giúp doanh nghiệp giảm số thuế phải nộp, chỉ tiêu tỉ lệ doanh nghiệp có thể dự đoán được những thay đổi trong quy định pháp luật do tỉnh ban hành. Đồng thời, loại bỏ hai chỉ tiêu là tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá tài liệu ngân sách của tỉnh được công bố chi tiết cho doanh nghiệp sử dụng và đánh giá chi tiết hơn mức độ sẵn có một số loại thông tin quan trọng như báo cáo kinh tế xã hội, niên giám thống kê của tỉnh trên trang thông tin điện tử của chính quyền tỉnh, thành phố các cấp [5].

Trong báo cáo PCI [5], tỉnh Vĩnh Long có sáu chỉ tiêu được cải thiện. Điều này chứng tỏ chính quyền tỉnh đã cố gắng trong công tác quản trị thông tin nhằm đảm bảo các doanh nghiệp được giải quyết các khúc mắc kịp thời cũng như sự hỗ trợ từ các hiệp hội địa phương. Đáng chú ý, các chỉ tiêu mới về sự hữu ích của các thông tin trên trang web của tỉnh (thủ tục hành chính, văn

Bảng 1: Các tiêu chí của tỉnh Vĩnh Long trong báo cáo chỉ số PCI 2021

	Điểm số	Thứ hạng ĐBSCL (.../13)	Thứ hạng cả nước (.../63)
Chỉ số tăng điểm, tăng hạng			
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7,95	1	2
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,23	7	29
Chỉ số giảm điểm, tăng hạng			
Gia nhập thị trường	7,57	3	6
Cạnh tranh bình đẳng	6,27	3	25
Chỉ số giảm điểm, giảm hạng			
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	7,06	10	32
Tính minh bạch	5,95	7	34
Chi phí thời gian	7,57	7	27
Chi phí không chính thức	7,38	6	19
Tính năng động của chính quyền tỉnh	6,4	12	55
Đào tạo lao động	4,6	13	60



Hình 2: So sánh chỉ tiêu tính minh bạch tại Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu báo cáo PCI 2021 của VCCI và US-Aid [5]

bản pháp luật và khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh) đã được cộng đồng doanh nghiệp đón nhận và đánh giá cao, điểm số đứng đầu trong các tỉnh ĐBSCL. Điều này thể hiện sự toàn diện và minh bạch trong quản trị công của chính quyền tỉnh. Tác giả thực hiện thống kê, so sánh chỉ tiêu tính minh bạch của tỉnh Vĩnh Long trong báo cáo PCI 2021 với các tỉnh ĐBSCL, thông tin cụ thể được nêu rõ trong Bảng 2. Đây là căn cứ cho việc đề xuất mô hình cải thiện việc truyền tải thông tin, được đề cập ở phần tiếp theo của nghiên cứu.

Bên cạnh các điểm mạnh, chúng ta thấy tồn tại một vấn đề về triển khai công tác công nghệ thông tin đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, công việc này cần đảm bảo sự phối hợp giữa bên truyền tải và bên tiếp nhận thông

tin. Tuy chính quyền tỉnh đã thực hiện tốt việc công bố thông tin trên trang website, nhưng bên nhận thông tin là các doanh nghiệp lại phản ứng có phần tiêu cực về các thông tin cần thiết qua các tiêu chí chưa tốt, cần cải thiện. Đơn cử, tỉ lệ truy cập vào trang web của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thấp (38%, hạng 12/13) (Bảng 2); cũng như sự hữu ích trên trang website về ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư, văn bản chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh hay khả năng dự liệu của tỉnh với quy định của Trung ương được doanh nghiệp đánh giá không cao. Điều đó cho thấy sự không đồng bộ giữa hai bên và nó sẽ làm doanh nghiệp, nhà đầu tư thiếu thông tin cần thiết trong quá trình hoạt động kinh doanh, gây cản trở phát triển kinh tế – xã hội, cũng như không hoàn thiện mục tiêu quản trị công hướng tới quản trị điện tử đang được Nhà nước triển khai và quan trọng nhất làm suy giảm khả năng cạnh tranh của chính quyền tỉnh trên địa bàn.

C. Đề xuất hướng tiếp cận trong việc gia tăng tính minh bạch trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Các nghiên cứu trước đây đã đưa ra một số mô hình và lí thuyết nhằm xây dựng sự thành công của một dự án chính phủ điện tử dựa trên sự chấp nhận của người dùng. Các mô hình đánh giá tập trung vào ý định hành vi và thái độ của người dùng đối với việc sử dụng công nghệ, lấy tiêu chí chính là tính hữu ích được cảm nhận và tính dễ sử dụng [19]. Nhiều nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng các yếu tố như nhân khẩu học,

Bảng 2: Các chỉ tiêu tính minh bạch của tỉnh Vĩnh Long trong báo cáo chỉ số PCI 2021

	Đơn vị tính (Điểm, %)	Tăng/giảm so với năm 2020	Thứ hạng ĐBSCL (.../13)
Các chỉ tiêu thực hiện, cải thiện tốt			
Minh bạch trong đấu thầu	89%	+23,4%	4
Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,73 (Điểm)	+0,42 (Điểm)	7
Tiếp cận tài liệu pháp lí	2,91 (Điểm)	+0.03 (Điểm)	13
Cần có ‘mối quan hệ’ để có được các tài liệu của tỉnh (*)	46%	-9,5%	3
Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu	1 ngày	Không đổi	1
Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng	74%	+28,6%	3
Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (chỉ tiêu mới)	80%		1
Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (chỉ tiêu mới)	65%		1
Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (chỉ tiêu mới)	52%		1
Các chỉ tiêu chưa tốt, cần cải thiện			
Tỉ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp	63%	-1,3%	11
Tỉ lệ doanh nghiệp thường xuyên truy cập vào website của ủy ban nhân dân tỉnh	38%	-13%	12
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (*)	66%	+20,4%	11
Chất lượng website của tỉnh (chỉ tiêu mới)	49,97%		4
Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (chỉ tiêu mới)	35%		8
Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (chỉ tiêu mới)	38%		8
Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (chỉ tiêu mới)	33%		8
(*): Chỉ tiêu nghịch (giá trị càng thấp thì càng tốt)			

ảnh hưởng xã hội, lòng tin, nhận thức rủi ro, chất lượng thông tin và sự hài lòng của người dùng là công cụ trong việc áp dụng các dịch vụ chính phủ điện tử [20]. Các mô hình đánh giá được chấp nhận rộng rãi nhất đối với các dịch vụ chính phủ điện tử có thể kể đến là mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và các phiên bản mở rộng của nó là mô hình TAM2 và TAM3; mô hình thành công hệ thống thông tin (IS Success Model); lí thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) và lí thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ 2 (UTAUT2) [21]; mô hình thành công tích hợp (ISM); mô hình sử dụng bắt buộc công nghệ (MMUST); và mô hình lan tỏa đổi mới (DOI) [22].

Việc phân tích các điểm còn hạn chế của các chỉ tiêu trong ‘tính minh bạch’ trong chỉ số PCI tại tỉnh Vĩnh Long cho thấy cộng đồng doanh nghiệp chưa thật sự cuốn hút bởi các thông tin

điện tử cũng như trang web của chính quyền địa phương trong việc tham khảo các văn bản, quy định để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của mình. Hơn thế nữa, chỉ tiêu ‘tính minh bạch’ là một thành phần quan trọng trong bộ chỉ số PCI. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cần phải hiểu rõ xu hướng thao tác lựa chọn các thông tin điện tử của doanh nghiệp để làm gia tăng công dụng cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Vì thế, tác giả đề xuất vận dụng một mô hình phù hợp trong việc hiểu rõ xu hướng lựa chọn, thu hút sự chú ý và truy cập thông tin điện tử của doanh nghiệp. Mô hình được đề xuất là mô hình thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ 2 (The Unified Theory of Acceptance and Use of Technology model 2 – UTAUT2). Việc đề xuất này mang tính lí thuyết xây dựng mô hình, cấu trúc của mô hình sẽ làm rõ trong phần tiếp theo.

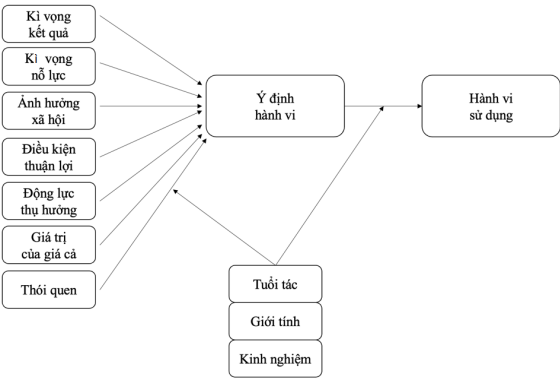
Mô hình UTAUT2 là một hình thức chấp nhận

công nghệ được phát triển bởi Venkatesh et al. [21, 23]. UTAUT2 tổng hợp các yếu tố trong tám mô hình chấp nhận công nghệ hàng đầu để cung cấp một cái nhìn thống nhất về sự chấp nhận của người dùng, bao gồm lý thuyết về hành động có lý do (Theory of Reasoned Action – TRA), mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM), mô hình tạo động lực (Motivational Model. – MM), lý thuyết về hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB), kết hợp TAM và TPB (C-TAM-TPB), mô hình sử dụng máy tính cá nhân (Model of Personal Computer Utilization – MPCU), lý thuyết lan tỏa đổi mới (Innovation Diffusion Theory – IDT) và lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory – SCT).

Mô hình UTAUT2 được phát triển từ UTAUT bằng cách thêm vào ba biến mới: (1) động lực thụ hưởng (hedonic motivation) là yếu tố dự báo chính trong nhiều nghiên cứu về hành vi sử dụng trong bối cảnh sử dụng công nghệ của người tiêu dùng; (2) giá cả (price value) vì người tiêu dùng sẽ phải chịu chi phí trong việc sử dụng công nghệ phù hợp với lợi ích; (3) thói quen (habit) có thể dự đoán thói quen sử dụng công nghệ, và ba biến kiểm duyệt (tuổi, giới tính và kinh nghiệm) (Hình 3). Việc đề xuất mô hình UTAUT2 và việc thay đổi nội dung hướng tới phát triển quản trị công, gia tăng tính minh bạch của tỉnh đến sự đón nhận của cộng đồng doanh nghiệp, tác giả hiệu chỉnh các yếu tố liên quan và trình bày tại Bảng 3. Qua đó, các yếu tố của mô hình chú trọng tìm hiểu về mức độ nhận thức và khuyến khích tham gia truy cập các thông tin điện tử của chính quyền tỉnh. Thông qua mô hình đề xuất, chính quyền địa phương có thể sở hữu một công cụ kiểm tra và xác định cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp khi truy cập các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và qua đó hoàn thiện hơn các đề mục thông tin điện tử nhằm gia tăng tính minh bạch cũng như cải thiện điểm hạn chế trong chỉ số PCI của tỉnh cho thời gian tới.

V. KẾT LUẬN

Với phương pháp tổng hợp lý thuyết, phân tích các dữ liệu thứ cấp, tác giả đã phân tích các điểm còn hạn chế trong bộ chỉ số PCI 2021 của tỉnh Vĩnh Long. Kết quả cho thấy một sự bất cân



Hình 3: Mô hình UTAUT2 gia tăng sự tiếp nhận thông tin

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu của Venkatesh et al. [21, 23]

xứng trong việc truyền tải thông tin điện tử giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Tuy chính quyền tỉnh đã nỗ lực trong việc cải thiện tính minh bạch trong năm 2021 thông qua các chỉ số liên quan, nhưng những hạn chế trong việc quản trị các thông tin qua giao diện điện tử (website của tỉnh) và việc không thu hút được đầu tư cũng như sự giải tỏa các khó khăn liên quan của cộng đồng doanh nghiệp vẫn còn tồn tại. Do đó, tác giả đã đề xuất mô hình UTAUT2 trong việc giải quyết tồn tại này. Mô hình sẽ phát huy tác dụng trong việc hiểu rõ mục đích, phương pháp tiếp cận và hình thành xu hướng sử dụng các thông tin điện tử của các doanh nghiệp. Qua đó, đây sẽ là nền tảng cho chính quyền tỉnh xác lập các bước thực hiện tiếp theo trong cơ chế xây dựng hệ thống thông tin điện tử, giao diện người dùng, điều chỉnh nội dung và quan trọng hơn là góp phần gia tăng tính minh bạch và năng lực cạnh tranh trong thời gian tới. Tác giả chỉ đề xuất về mặt khung lý thuyết và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh thực thể tại địa phương. Tuy nhiên, trong tương lai, mô hình cần được triển khai thông qua khảo sát doanh nghiệp, thu thập số liệu và tiến hành kiểm tra định lượng để xem xét sự phù hợp của mô hình, qua đó có thể điều chỉnh và đề xuất các hàm ý quản trị công trong công tác điều hành sắp tới.

Bảng 3: Các khái niệm trong mô hình UTAUT 2

Yếu tố	Định nghĩa	Nguồn
Kì vọng kết quả - Performance Expectancy (PE)	Kì vọng của doanh nghiệp về tiếp cận thông tin hành chính, ưu đãi đầu tư, điều hành của lãnh đạo tỉnh sẽ đem lại hiệu quả (tiết kiệm thời gian, sự tiện lợi, sự rõ ràng, hỗ trợ kịp thời...)	Venkatesh et al. [21, p. 447]
Kì vọng nỗ lực – Effort Expectancy (EE)	Mức độ dễ dàng liên quan đến việc sử dụng hệ thống	Venkatesh et al. [21, p. 450]
Ảnh hưởng xã hội – Social Influence (SI)	Mức độ mà một chủ doanh nghiệp nhận thấy rằng những người quan trọng (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) tin rằng họ nên sử dụng hệ thống mới	Venkatesh et al. [21, p. 450]
Điều kiện thuận lợi – Facilitating Conditions (FC)	Mức độ mà một chủ doanh nghiệp cho rằng cơ sở hạ tầng kĩ thuật tồn tại để hỗ trợ việc sử dụng hệ thống (các thiết bị như máy tính, điện thoại thông minh, Internet, hỗ trợ trực tuyến, kĩ năng công nghệ)	Venkatesh et al. [21, p. 453]
Động lực thụ hưởng – Hedonic motivation (HM)	Một chủ doanh nghiệp có thể cảm thấy thích thú và có niềm vui khi sử dụng công nghệ mới từ website của địa phương	Venkatesh et al. [23, p. 61]
Giá trị của giá cả – Price value (PV)	Sự đánh đổi nhận thức của doanh nghiệp giữa cảm nhận được lợi ích mà các website mang lại và chi phí tiền tệ đã bỏ ra (tiền thuế, chi phí đi lại, chi phí cơ hội)	Venkatesh et al. [23, p. 61]
Thói quen – Habit (HAB)	Mức độ mà chủ doanh nghiệp có xu hướng thực hiện truy cập website qua thói quen tích lũy trước đây (các chủ doanh nghiệp càng thực hiện truy cập website thì về sau càng tạo thành thói quen)	Venkatesh et al. [23, p. 61]
Ý định hành vi – Behavioral Intentions (BI)	Doanh nghiệp cân nhắc, có xu hướng truy cập và sử dụng các thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Venkatesh et al. [23, p. 61]
Hành vi sử dụng – Use Behavior – (UB)	Doanh nghiệp sẽ truy cập và sử dụng các thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Venkatesh et al. [23, p. 61]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Porter ME. New global strategies for competitive advantage. *Planning Review*. 1990;18(3): 4–14. <https://doi.org/10.1108/eb054287>.

[2] Bộ Giao thông Vận tải. *Dự án VIE 01/025-2004 Nâng cao Năng lực cạnh tranh Quốc gia*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Giao thông Vận tải; 2004. [Ministry of Transport of Vietnam. *The project VIE 01/025-2004 enhancing national competitive capacity*. VIE 01/025-2004. Hanoi: Transport Publishing House; 2004].

[3] Cổng thông tin điện tử Vĩnh Long. *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long*. 2021. <https://vinhlong.gov.vn/bao-cau-tinh-hinh-kinh-texa-hoi> [Ngày truy cập: 24/06/2022]]. [Vinh Long Portal. *The 2021 socio-economic report from the People’s Committee Office of Vinh Long Province*. <https://vinhlong.gov.vn/bao-cau-tinh-hinh-kinh-texa-hoi> [Accessed 24th June 2022]].

[4] Malesky E, Tuan DA, Thach PN, Ha LT, Lan NN, Ha NL, Hang NTT. *PCI 2015: The Vietnam Provin-*

cial Competitiveness Index 2015: Measuring economic governance for business development. Vietnam Chamber of Commerce and Industry and United States Agency for International Development. Final report: 2015.

[5] VCCI-USAID. *Tổng hợp dữ liệu PCI*. 2022. <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci> [Ngày truy cập: 24/06/2022]. [VCCI-USAID. *PCI data aggregation*. <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci> [Accessed 24th June 2022]].

[6] Đậu Anh Tuấn. Môi trường đầu tư kinh doanh qua góc nhìn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các cuộc điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Trong: *Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân 2015*. 2015; Nghệ An, Việt Nam. [Đau Anh Tuan. Investment environment from the perspective of foreign-invested enterprises in provincial competitiveness index surveys. In: *Proceedings of the Spring Economic Forum 2015*. Nghe An, Vietnam; 2015].

[7] Hồ Chí Dũng, Nguyễn Hoài Long, Đinh Văn Oanh, Phạm Thị Kim Thanh, Trần Việt Dũng. Ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh cấp

- tính đến sự hài lòng của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh: Nghiên cứu tại Phú Thọ. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*. 2018;34+3: 1–11. [Ho Chi Dung, Nguyen Hoai Long, Dinh Van Oanh, Pham Thi Kim Thanh, Tran Viet Dung. The Effects of Provincial Competitiveness Index (PCI) components on private enterprise satisfaction with local business environment: the case of Phu Tho Province. *VNU Journal of Economics and Business*. 2018;34+3: 1–11].
- [8] Nguyễn Mạnh Cường, Hồ Văn Long. Ảnh hưởng của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2012–2016. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*. 2016;37: 98–106. [Nguyen Manh Cuong, Ho Van Long. Effects of provincial competitiveness index on attracting foreign direct investment in provinces of Vietnam during the period 2012 - 2016. *Journal of Science & Technology - Hanoi University of Industry*. 2016;37: 98–106].
- [9] Kaufmann D, Kraay A, Lora E, Pritchett L. Growth without governance [with comments]. *Economia*. 2002;3(1): 169–229.
- [10] Armstrong E. Integrity, transparency and accountability in public administration: Recent trends, regional and international developments and emerging issues. *United Nations, Department of Economic and Social Affairs*. 2005;1(10): 1–10.
- [11] Meijer AJ. Transparent government: Parliamentary and legal accountability in an information age. *Information Polity*. 2003;8(1–2): 67–78.
- [12] Muñoz-Cañavate navate A, Hípola P. Electronic administration in Spain: From its beginnings to the present. *Government Information Quarterly*. 2011;28(1): 74–90.
- [13] Misuraca G. *E-governance in Africa, from theory to action: A handbook on ICTs for local governance*. IDRC. 2007.
- [14] Vũ Công Giao, Nguyễn Văn Quân. Chính phủ điện tử và quản trị nhà nước hiện đại. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*. 2019;35(3): 42–51. [Vu Cong Giao, Nguyen Van Quan. E-government and State governance in the modern time. *VNU Journal of Science: Legal Studies*. 2019;35(3): 42–51].
- [15] Bhatnagar S. *E-government: From vision to implementation-A practical guide with case studies*. Sage; 2004.
- [16] Phan Thị Thúy Quỳnh. Tác động của ứng dụng công nghệ thông tin đến tính minh bạch trong khu vực công. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*. 2020;1+2: 67–72. [Phan Thi Thuy Quynh. Impact of information technology applications on transparency in the public sector. *Accounting & Auditing Journal*. 2020;1+2: 67–72].
- [17] Báo cáo thường niên của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU). *General Secretariat*. 2008. [Annual Report of the International Telecommunication Union (ITU). *ITU Corporate Annual Report 2008*. 2008].
- [18] Guida J, Crow M. E-government and e-governance. *ICT4D: Information and Communication Technology for Development*. 2009; 283–320.
- [19] Davis F.D. Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*. 1989; 319–340.
- [20] Alruwaie M. The role of social influence and prior experience on citizens' intention to continuing to use E-government systems: A conceptual framework. *International Journal of Electronic Government Research (IJEGR)*. 2014;10(4): 1–20.
- [21] Venkatesh V, Morris MG, Davis GB, Davis FD. User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*. 2003: 425–478.
- [22] Rogers EM, Singhal A, Quinlan MM. Diffusion of innovations. In *An integrated approach to communication theory and research*. Routledge. 2014: 432–448.
- [23] Venkatesh V, Thong JY, Xu X. Consumer acceptance and use of information technology: extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS Quarterly*. 2012: 157–178.

